

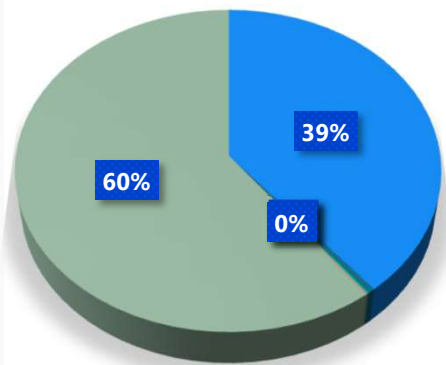
CTCP Sông Ba (HSX)

Ngành: Điện

Giá	25,950 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	12.6%	14.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,108 - 26,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,570
Số lượng CPLH (CP)	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,860
Sở hữu nước ngoài	0.30%
Beta	0.10

Cơ cấu cổ đông



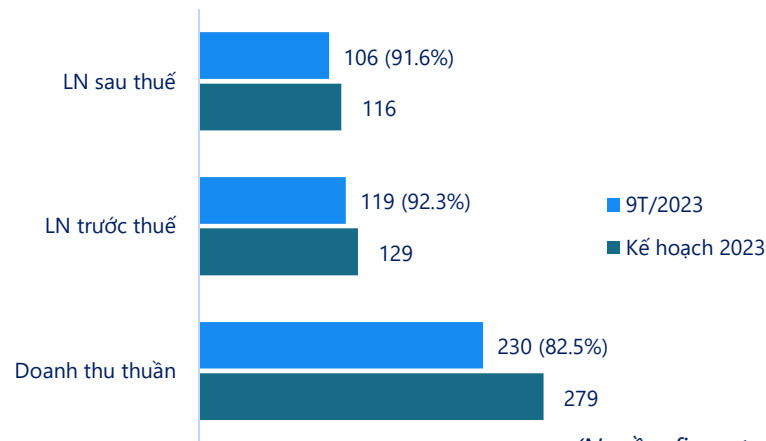
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

81.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 31.3 | +62.8%

Cùng kỳ: ↘ 27.8 | -25.5%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

230.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 69.0 | -23.1%

LN thuần
Q3 2023

40.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 20.7 | +104.2%

Cùng kỳ: ↘ 16.2 | -28.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

118.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 35.9 | -23.3%

LNTT
Q3 2023

40.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 20.7 | +104.2%

Cùng kỳ: ↘ 16.3 | -28.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

119.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 35.1 | -22.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SBA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	81.2	109.0	-25.5%	230.4	299.4	-23.1%
Giá vốn hàng bán	30.7	40.1	-23.6%	82.0	109.0	-24.7%
Lợi nhuận gộp	50.6	68.9	-26.6%	148.4	190.5	-22.1%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.5	-87.0%	1.8	1.1	73.1%
Chi phí tài chính	5.4	6.9	-21.7%	18.0	21.8	-17.6%
Chi phí lãi vay	5.4	6.9	-21.8%	17.9	21.7	-17.5%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	4.6	5.7	-18.5%	14.1	15.6	-9.9%
LN thuần từ HĐKD	40.6	56.7	-28.5%	118.2	154.1	-23.3%
LN khác	-	0.1	-100.0%	1.0	0.2	454.1%
LN trước thuế	40.6	56.8	-28.6%	119.2	154.3	-22.7%
Thuế TNDN	4.1	3.0	38.0%	13.3	9.5	40.7%
Lợi nhuận sau thuế	36.5	53.9	-32.3%	105.9	144.8	-26.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	36.5	53.9	-32.3%	105.9	144.8	-26.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.0	16.8	107.7	67.5	58.5	13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0 -	0.1 -	1.3	0.7	0.4 -	1.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	34.6 -	88.7 -	41.6 -	84.1 -	4.9 -
Lưu chuyển tiền thuần	20.4 -	72.0	64.8 -	15.9	54.0 -	109.7

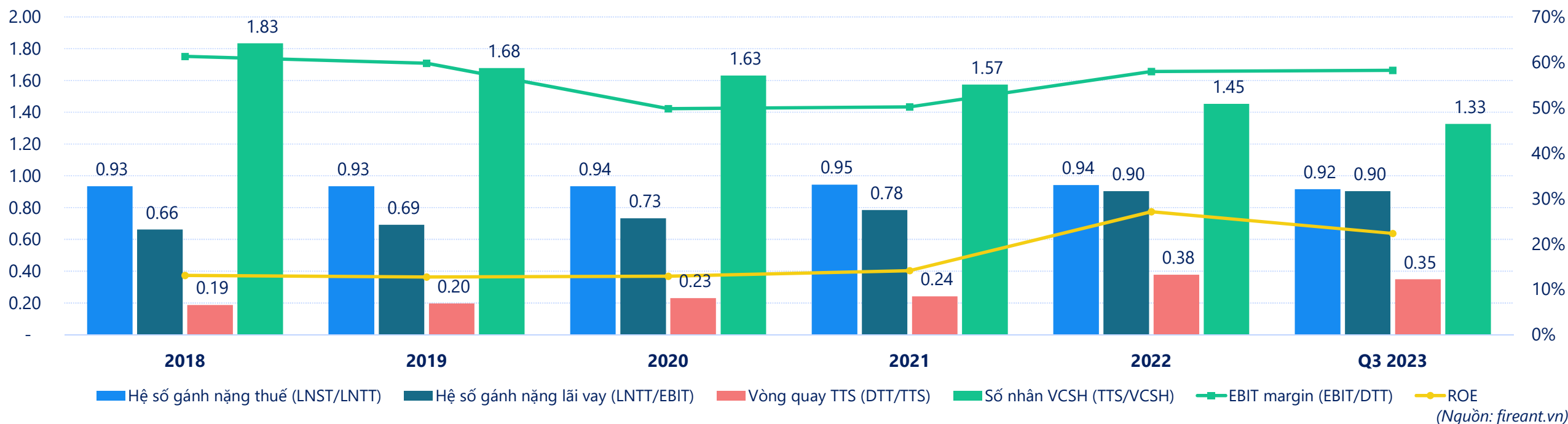
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	140.2	243.1	-42.3%	11.8%
Tiền và tương đương tiền	9.0	80.7	-88.8%	0.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	125.3	159.2	-21.3%	10.5%
Hàng tồn kho	3.2	2.3	41.8%	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.6	1.0	168.5%	0.2%
Tài sản dài hạn	1,051.6	1,083.1	-2.9%	88.2%
Các khoản phải thu dài hạn	2.0	2.0	0.0%	0.2%
Tài sản cố định	1,037.0	1,068.6	-3.0%	87.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	5.8	3.5	67.6%	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.8	9.0	-24.8%	0.6%
Tổng cộng tài sản	1,191.8	1,326.2	-10.1%	100.0%
Nợ phải trả	254.4	376.4	-32.4%	21.3%
Nợ ngắn hạn	122.8	201.2	-39.0%	10.3%
Nợ vay ngắn hạn	86.9	86.4	0.5%	7.3%
Nợ dài hạn	131.6	175.2	-24.9%	11.0%
Nợ vay dài hạn	131.6	175.2	-24.9%	11.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	937.4	949.8	-1.3%	78.7%
Vốn chủ sở hữu	937.4	949.8	-1.3%	78.7%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SBA

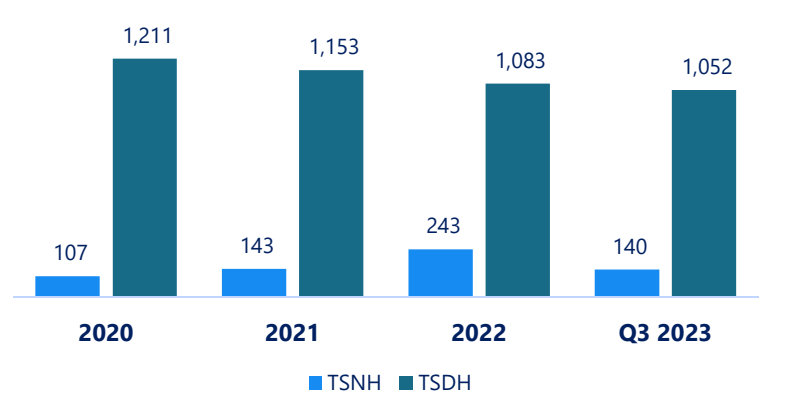
Phân tích Dupont



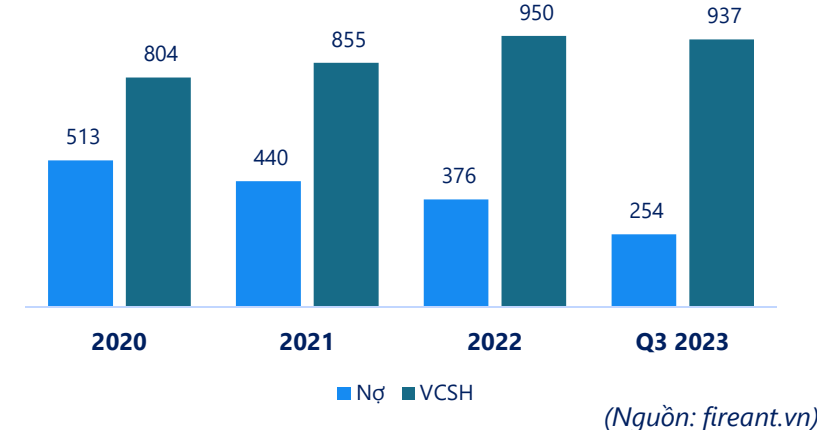
DT thuần và LN ròng



Tài sản



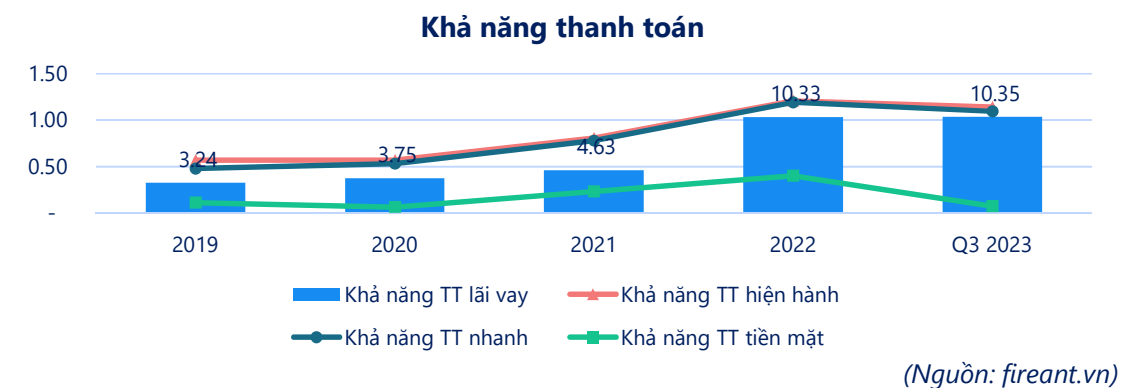
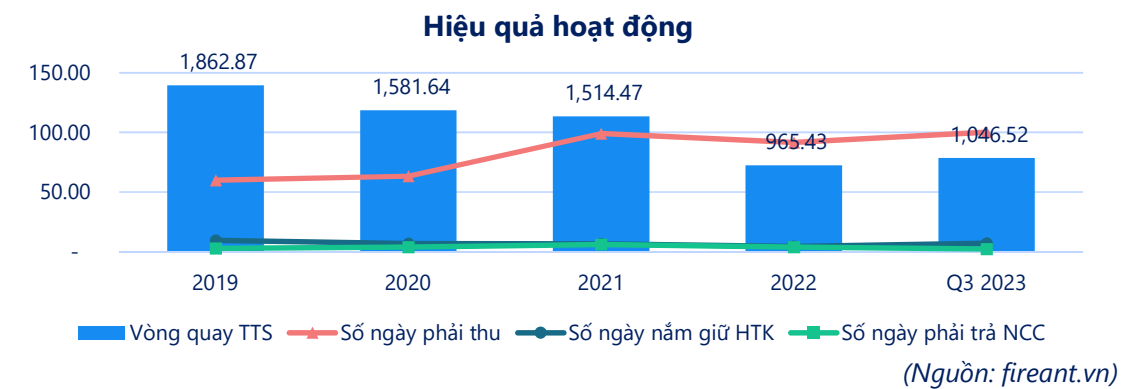
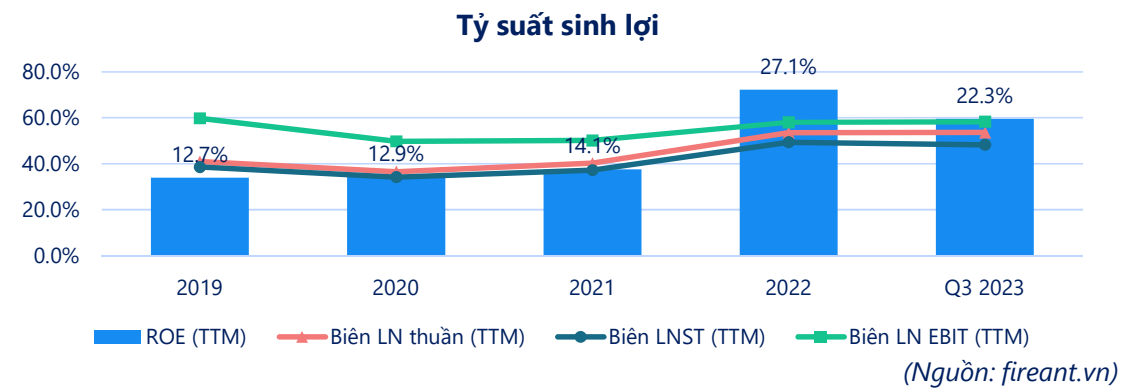
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SBA

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	40.5%	41.0%	36.6%	40.2%	53.5%	53.7%
Biên LNST (TTM)	37.9%	38.7%	34.2%	37.2%	49.3%	48.2%
Biên LN EBIT (TTM)	61.3%	59.8%	49.8%	50.2%	58.0%	58.3%
ROE (TTM)	13.1%	12.7%	12.9%	14.1%	27.1%	22.3%
ROA (TTM)	7.1%	7.6%	7.9%	9.0%	18.7%	16.8%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	84.0	59.8	63.2	99.1	91.5	100.3
Số ngày nắm giữ HTK	9.1	9.4	6.7	6.4	4.3	6.8
Số ngày phải trả NCC	6.0	2.6	3.8	5.9	3.7	2.0
Vòng quay TSCĐ	0.2	0.2	0.3	0.3	0.4	0.4
Vòng quay TTS	1,944.2	1,862.9	1,581.6	1,514.5	965.4	1,046.5
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.6	0.6	0.8	1.2	1.1
Khả năng TT nhanh	0.7	0.5	0.5	0.8	1.2	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.2	0.4	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.0	3.2	3.8	4.6	10.3	10.3
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	1,595	1,626	1,690	1,943	4,043	3,399
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,511	12,853	13,255	14,104	15,609	15,405
P/E	8.9	9.2	9.1	10.0	5.6	7.3
P/B	1.1	1.2	1.2	1.4	1.5	1.6
P/S	3.4	3.6	3.1	3.7	2.8	3.5

(Nguồn: fireant.vn)



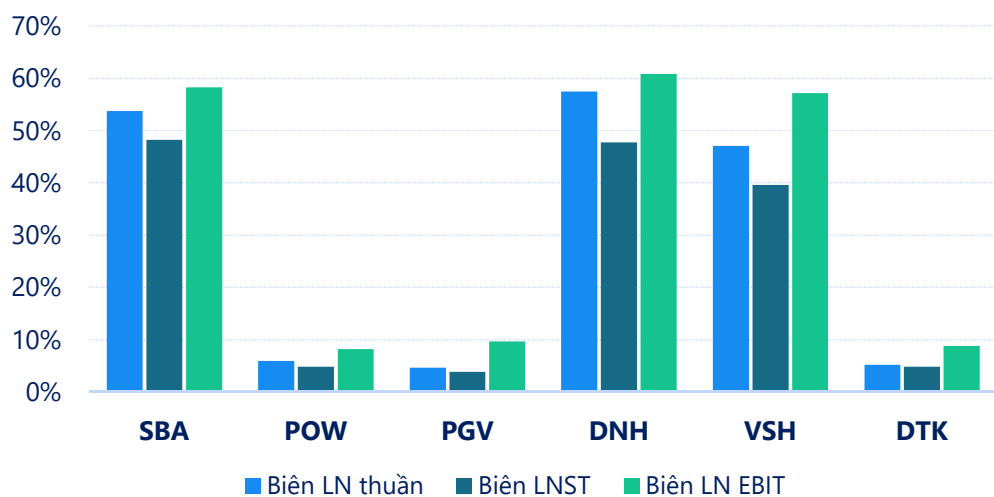
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SBA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SBA	230.4	-23.1%	105.9	-26.9%	46.0%	48.4%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
DTK	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

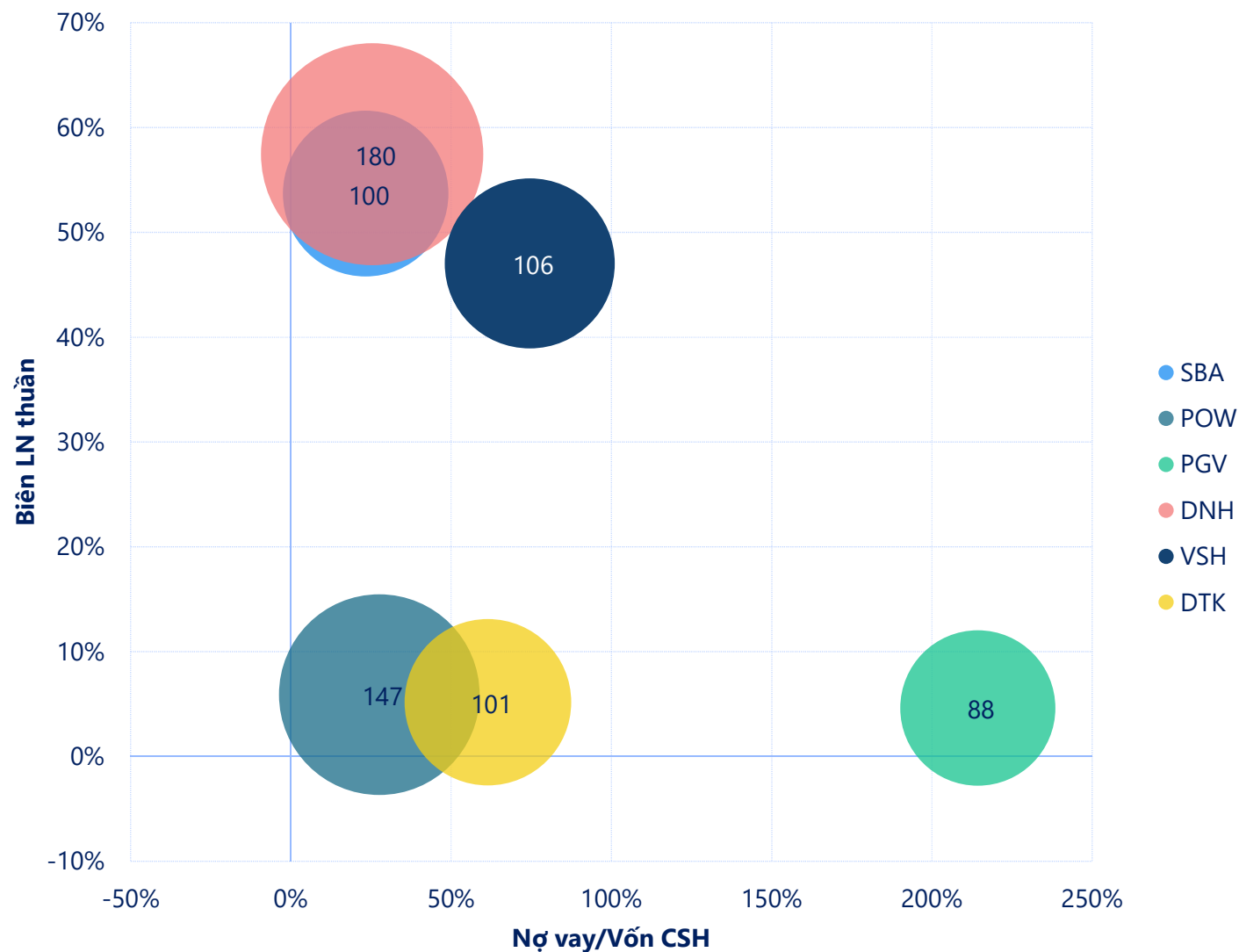
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)